# Chi tiết mã HS 9822.30.00

| | |
|---|---|
| **Mã HS** | 9822.30.00 |
| **Mô tả hàng hóa** | Vật tư, thiết bị phục vụ dự án chế tạo thiết bị sản xuất vật liệu xây không nung nhẹ và sản xuất gạch xi măng-cốt liệu công suất từ 10 triệu viên quy tiêu chuẩn/năm trở lên. / - Máy cắt |
| **Đơn vị** | |
| **Thời điểm tạo** | 06/11/2026 00:50:56 |
| **Phiên bản dữ liệu** | 2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx |
| **Trạng thái xác minh** | Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh. |
| **Liên kết** | https://vietnamtariff.com/hs-code/98223000/ |

## Thuế áp dụng năm 2026

| Biểu thuế | Giá trị gốc | Thuế suất | Văn bản | hiệu lực | Nguồn |
|---|---|---|---|---|---|
| Thuế NK thông thường | 5 | 5% | 15/2023/QĐ-TTg | 2023-07-15 | BT2026!K19220 |
| Thuế NK ưu đãi (MFN) | 0 | 0% | 26/2023/NĐ-CP | 2023-07-15 | BT2026!N19220 |
| Thuế GTGT (VAT) | | Không có dữ liệu | | | |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | | Không có dữ liệu | | | |
| Thuế bảo vệ môi trường | | Không có dữ liệu | | | |
| Thuế xuất khẩu | | Không có dữ liệu | | | |
| Thuế XK ưu đãi CPTPP | | Không có dữ liệu | | | |
| Thuế XK ưu đãi EVFTA | | Không có dữ liệu | | | |
| Thuế XK ưu đãi UKVFTA | | Không có dữ liệu | | | |

## Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

| FTA | Giá trị gốc | Thuế suất | Căn cứ dữ liệu | Kỳ | Chứng từ xuất xứ | Văn bản | Trạng thái |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| AANZFTA | | Không có dữ liệu | Không có dữ liệu | | AANZ | 121/2022/NĐ-CP | Không có dữ liệu |
| ACFTA | | Không có dữ liệu | Không có dữ liệu | | E | 118/2022/NĐ-CP | Không có dữ liệu |

| FTA | Giá trị gốc | Thuế suất | Căn cứ dữ liệu | Kỳ | Chứng từ xuất xứ | Văn bản | Trạng thái |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| AHKFTA | | Không có dữ liệu | Không có dữ liệu | | AHK | 123/2022/NĐ-CP | Không có dữ liệu |
| AIFTA | | Không có dữ liệu | Không có dữ liệu | | AI | 122/2022/NĐ-CP | Không có dữ liệu |
| AJCEP | | Không có dữ liệu | Không có dữ liệu | | AJ | 120/2022/NĐ-CP | Không có dữ liệu |
| AKFTA | | Không có dữ liệu | Không có dữ liệu | | AK | 119/2022/NĐ-CP | Không có dữ liệu |
| ATIGA | | Không có dữ liệu | Không có dữ liệu | | D | 126/2022/NĐ-CP | Không có dữ liệu |
| CPTPP | | Không có dữ liệu | Không có dữ liệu | | CPTPP | 115/2022/NĐ-CP | Không có dữ liệu |
| EVFTA | | Không có dữ liệu | Không có dữ liệu | | EUR.1 | 116/2022/NĐ-CP | Không có dữ liệu |
| RCEP (Phụ lục A) | | Không có dữ liệu | Không có dữ liệu | | RCEP Form / Declaration of origin | 129/2022/NĐ-CP | Không có dữ liệu |
| RCEP (Phụ lục B) | | Không có dữ liệu | Không có dữ liệu | | RCEP Form / Declaration of origin | 129/2022/NĐ-CP | Không có dữ liệu |
| RCEP (Phụ lục C) | | Không có dữ liệu | Không có dữ liệu | | RCEP Form / Declaration of origin | 129/2022/NĐ-CP | Không có dữ liệu |
| RCEP (Phụ lục D) | | Không có dữ liệu | Không có dữ liệu | | RCEP Form / Declaration of origin | 129/2022/NĐ-CP | Không có dữ liệu |
| RCEP (Phụ lục E) | | Không có dữ liệu | Không có dữ liệu | | RCEP Form / Declaration of origin | 129/2022/NĐ-CP | Không có dữ liệu |
| RCEP (Phụ lục F) | | Không có dữ liệu | Không có dữ liệu | | RCEP Form / Declaration of origin | 129/2022/NĐ-CP | Không có dữ liệu |
| UKVFTA | | Không có dữ liệu | Không có dữ liệu | | EUR.1 | 117/2022/NĐ-CP | Không có dữ liệu |
| VCFTA | | Không có dữ liệu | Không có dữ liệu | | VC | 112/2022/NĐ-CP | Không có dữ liệu |
| VJEPA | | Không có dữ liệu | Không có dữ liệu | | JV · Form VJ | 124/2022/NĐ-CP | Không có dữ liệu |
| VKFTA | | Không có dữ liệu | Không có dữ liệu | | VK | 125/2022/NĐ-CP | Không có dữ liệu |
| VN-CAM | | Không có dữ liệu | Không có dữ liệu | | S | 56/2026/NĐ-CP | Không có dữ liệu |
| VN-EAEU | | Không có dữ liệu | Không có dữ liệu | | EAV | 113/2022/NĐ-CP | Không có dữ liệu |
| VN-LAO | | Không có dữ liệu | Không có dữ liệu | | S | 206/2025/NĐ-CP | Không có dữ liệu |
| VNCU | | Không có dữ liệu | Không có dữ liệu | | VNCB · Form VC (Cuba) | 114/2022/NĐ-CP | Không có dữ liệu |
| VIFTA | | Không có dữ liệu | Không có dữ liệu | | Form VI (verify) | 131/2024/NĐ-CP | Không có dữ liệu |

## Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

—

## Khuyến cáo & cảnh báo

| Mã rủi ro | Mức | Tên rủi ro | Mô tả | Dữ liệu liên quan | Căn cứ pháp lý | Khuyến nghị | Trạng thái xác minh |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| OR-001 | YELLOW | Chưa có nước xuất xứ | Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ. | | | Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt. | Chưa xác minh – cần kiểm tra |
| TR-004 | GRAY | Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required | File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 9822.30.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro. | | | Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại). | Chưa xác minh – cần kiểm tra |
| DQ-001 | GREEN | Thuế MFN có trong biểu nguồn | Thuế suất MFN 0% của mã 9822.30.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N19220), căn cứ 26/2023/NĐ-CP. | | 26/2023/NĐ-CP | Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật. | Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn |

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.